

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18-7-2024

V/v “Ly hôn,
tranh chấp tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU, TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Đào;
2. Bà Trần Ánh Nhạn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Lương Bá Xanh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 425/2023/TLHNGĐ-ST ngày 20 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 57/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 35/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoàn M, sinh năm 1979; Địa chỉ: số 123A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông M: anh Nguyễn Hoàn N, sinh năm 1999; Địa chỉ: 3/193A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng ủy quyền công chứng số 003392, quyền số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 15-5-2024 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Đức T;

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Hoàn M: Luật sư Đặng Tấn L, sinh năm 1975 – Văn phòng Luật sư Đặng L – Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm: 1975. Địa chỉ: số 123A, khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Tạm trú: ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: anh Ngô Vĩ L, sinh năm 1983, Địa chỉ: ấp B, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Theo hợp đồng ủy quyền công chứng số

009422, quyền số 12/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 20-12-2023 tại Văn phòng Công chứng Vương Văn Tr.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2023 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàn M trình bày:**

Về hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị T1 kết hôn với nhau năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 173, ngày 14/10/2015. Quá trình chung sống, ông bà phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường hay cãi nhau, có nhiều khoảng cách trong cuộc sống gia đình và cách suy nghĩ. Từ đó, không ai quan tâm đến ai, ông và bà T1 đã cố gắng để dung hòa nhưng không tìm được tiếng nói chung, bà T1 thường xuyên dùng lời lẽ thô tục chửi bới, xúc phạm ông. Khi ông đón mẹ ruột về ở chung nhà để tiện chăm sóc, nhưng bà T1 không đồng ý cho mẹ ông ở chung, thường xuyên có những lời lẽ thô tục chửi bới, xúc phạm mẹ ông, còn có hành vi đe dọa và gọi người đến đánh ông nhưng do ông bỏ chạy kịp nên không bị gì, ông thấy không an toàn cho ông và mẹ nên đã thuê nhà trọ để sống. Ông thấy sống cùng bà T1 luôn trong tình trạng lo sợ bản thân và mẹ không biết bị bà T1 xâm phạm vào lúc nào, hiện nay hạnh phúc và tình cảm giữa ông và bà T1 không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị T1 .

- Về con chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: thời gian chung sống, cả hai tạo dựng được khối tài sản chung và ông yêu cầu chia khối tài sản chung gồm:

1/ Phần đất có diện tích đất 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV717609 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-5-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

2/ Phần đất có diện tích đất 138,2 m² thuộc thửa số 1663, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV849941 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-6-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Đất tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

3/ Phần đất có diện tích đất 51,6 m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 38, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV530065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-4-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Đất tọa lạc tại Khu phố A, Nội Ô , thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

4/ Phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU625400 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 26-12-2019 cho cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Đất tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

5/ Số tiền 200.000.000 đồng gửi tại Agribank chi nhánh Gò D, do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên.

- Ông yêu cầu được nhận nhà, đất và tiền như sau:
 - + Đất và nhà trên đất tại thửa 1125, tờ bản đồ số 26, diện tích 445,6m².
 - + Đất thửa 63, tờ bản đồ số 38, diện tích 51,6 m².
 - + Số tiền 100.000.000 đồng gửi tại Argibank G.
- Bà T1 nhận nhà, đất và tiền như sau:
 - + Nhà và đất tại thửa 1663, tờ bản đồ số 11, diện tích 138,2 m².
 - + Nhà và đất tại thửa 420, tờ bản đồ số 33, diện tích 49,8 m².
 - + Số tiền 100.000.000 đồng gửi tại Argibank G.
- Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên hòa giải ngày 14-5-2024, ông M và bà T1 thống nhất không yêu cầu giải quyết chia tài sản đối với 02 chiếc xe, số tiền 200.000.000 đồng do bà T1 quản lý, số vàng 10 chỉ 24k, 30 chỉ 18k ông M có đeo trên người và các bên đã sử dụng hết không còn, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 15-5-2024, ông M thay đổi ý kiến, yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng, đối với số vàng ông không có quản lý sử dụng.

Tại phiên tòa, ông M, anh N trình bày: Bà T1 không có tài sản trước khi kết hôn, tất cả là sản chung của vợ chồng, khi kết hôn ông M làm nghề chạy xe ôm và mua bán bên Campuchia mang tiền về giao cho bà T1 cất giữ, còn bà T1 không có nghề gì, chỉ đam mê đánh bài, số vàng bà T1 cho rằng ông đeo là có thật, nhưng bị bà T1 giật lại khi ông bỏ nhà đi, vì vậy ông M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Thống nhất kết quả xem xét thẩm định, đo đạc, thẩm định giá và đồng ý khấu trừ số tiền chênh lệch giá trị tài sản cho bà T1 sau khi nhận tài sản.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và người đại diện theo ủy quyền anh Ngô Văn L trình bày:**

- Về hôn nhân: bà T1 thống nhất thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, ly thân và đồng ý ly hôn với ông M.
- Về con chung: Không có con chung, không yêu cầu giải quyết.
- Về tài sản chung: Bà T1 thừa nhận có những tài sản trên là đúng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay bà đang quản lý, không có cầm cố thế chấp cho tổ chức cá nhân nào, nhưng bà không đồng ý với yêu cầu chia tài sản của ông M bởi các lý do sau:

Đối với diện tích đất và căn nhà thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, diện tích 49,8 m² tọa lạc tại khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh là căn nhà của bà và chồng trước (đã chết) tạo dựng trước khi kết hôn với ông M, chưa được chủ trương cấp quyền sử dụng đất, sau khi kết hôn, thì nhà nước có chủ trương cho thực hiện thủ tục kê khai đăng ký và trong thời gian hôn nhân nên cả hai vợ chồng cùng đứng tên quyền sử dụng đất, trên thực tế là tài sản riêng của bà T1, nên bà không đồng ý chia tài sản này.

Đối với 03 phần diện tích đất còn lại thì trước khi kết hôn với ông M, bà làm nghề cho vay và có số tiền gửi ngân hàng (chứng cứ bà đã cung cấp cho Tòa án là

sao kê ngân hàng), sau đó gửi ngân hàng tích góp dần. Sau khi kết hôn bà rút số tiền trên để mua nhà đất. Vì vậy, bà đồng ý thanh toán lại 20% tổng giá trị tài sản theo kết quả đã thẩm định giá và giao bằng tiền mặt.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) trong Agribank, bà không đồng ý chia số tiền trên, do nguồn gốc bà tích góp từ trước đây, có rút ra tiêu dùng chi phí hàng ngày còn lại là 200.000.000 đồng. Nhưng bà T1 đã sử dụng số tiền 200.000.000 đồng để chữa trị bệnh không còn, ngoài ra trước khi bà và ông M ly thân tháng 3/2023, ông M có đeo và mang đi trong người một chiếc nhẫn vàng 24k trọng lượng 10 chỉ, 01 sợi dây chuyền 18k có trọng lượng 30 chỉ. Nay bà không đồng ý chia số tiền 200.000.000 đồng và số vàng ông M đang quản lý.

Đối với 01 chiếc Exciter biển số xe 70F1-384.10 và 01 chiếc The Dream biển số xe 60.778.M hai bên đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa:

Người bảo vệ quyền và lợi ích của ông M trình bày tranh luận: Xác định tất cả quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, vì bà T1 đã tự nguyện nhập vào tài sản chung của vợ chồng, không đồng ý với ý kiến của bà T1 về việc chia tài sản chung, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia tài sản chung theo quy định pháp luật, yêu cầu nhận tài sản là quyền sử dụng đất để có nhà đất ở vì hiện nay ông M không còn nơi ở nào khác, đồng ý thanh toán giá trị tài sản chênh lệch.

Đại diện ủy quyền của bà T1 anh L trình bày tranh luận: Do ông M trước đây đã có vợ, ly hôn, phải nuôi mẹ già và con nhỏ; Nghề nghiệp chỉ là chạy xe ôm, cuộc sống thiếu trước hụt sau, không có tài sản riêng gì; Đối với bà T1 là người đã có chồng có tài sản riêng, gửi Ngân hàng trên 1 tỷ đồng; làm nghề cho vay tiền góp (vốn giao động cho vay bên ngoài cũng trên 01 tỷ đồng); có tài sản riêng là căn nhà trên phần đất diện tích 49,8 m², thửa số 420, tờ bản đồ số 33; đất tọa lạc tại KP, thị trấn G; (bà T1 không có con) đến đầu năm 2015 chồng mất. Cũng trong năm vào ngày 14/10/2015 bà T1 kết hôn cùng ông M. Toàn bộ vốn, nguồn gốc có được tài sản chung của vợ chồng là do một mình bà T1 làm ra (vốn có được là tài sản của bà T1 có trước thời kỳ hôn nhân) nên bà T1 chỉ đồng ý chia cho ông M 20% tổng giá trị tài sản chung là 03 phần đất và nhà (trừ phần đất thửa 420 do là tài sản riêng bà T1 mua trước thời kỳ hôn nhân cùng ông M).

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử Căn cứ các Điều 33, 34, 37, 43, 44, 46, 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn,

giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Công nhận ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.
2. Về con chung: không có, không yêu cầu giải quyết;
3. Về tài sản chung:

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Hoàn M đối với bà Nguyễn Thị T1.

Buộc bà Nguyễn Thị T1 giao cho ông M được quyền quản lý sử dụng các tài sản sau khi khấu trừ công sức xem xét đóng góp

4. Về nợ chung: không giải quyết.
5. Về án phí và chi phí tố tụng: Ông M, bà T1 phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án do các bên cung cấp và qua kết quả thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, xét thấy:

[1] Về quan hệ hôn nhân: ông M và bà T1 kết hôn trên cơ sở hôn nhân tự nguyện, đã được UBND thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 173, ngày 14/10/2015 đúng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, lời khai của ông bà trình bày thống nhất sau khi kết hôn cả hai thường phát sinh mâu thuẫn, hay cãi nhau do tính cách không hợp, bất đồng quan điểm, không ai quan tâm đến ai, ông và bà T1 đã cố gắng để hàn gắn nhưng không tìm được tiếng nói chung, dẫn đến ly thân vào tháng 7/2023, cùng xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông M yêu cầu ly hôn với bà T1 và bà T1 đồng ý ly hôn với ông M.

Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến trình bày của ông M, bà T1 Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai đồng ý ly hôn nên công nhận cho ông bà thuận tình ly hôn.

[2]. Về con chung: cả hai thống nhất không có con chung nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[3]. Về tài sản chung:

[3.1] Do cả hai không thống nhất về tài sản vợ chồng và việc chia tài sản chung, nên tiến hành đo đạc, xem xét thẩm định và thẩm định giá toàn bộ tài sản thấy rằng tất cả phần diện tích đất đều do ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên cụ thể:

[3.1.1] Phần đất có diện tích đất 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 272.112.000 đồng (Hai trăm bảy mươi hai triệu một trăm mười hai nghìn đồng). Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường lát gạch, nền gạch men, cửa kính sắt, cửa sổ kính sắt, trần có la

phông. Trị giá: 220.244.084 đồng. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 492.356.084 đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn không trăm tám mươi tư nghìn đồng) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV717609 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-5-2020.

[3.1.2] Phần đất có diện tích đất 138,2 m² thuộc thửa số 1663, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 479.113.400 (Bốn trăm bảy mươi chín triệu một trăm mười ba nghìn bốn trăm đồng). Tài sản trên đất: 01 căn nhà tường tô, nền lát gạch men, trần có la phông, có mái che, cửa kính sắt. Trị giá: 330.859.999 đồng (Ba trăm ba mươi triệu tám trăm năm mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng). Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 809.973.399 đồng (Tám trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm chín mươi chín đồng) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV849941 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-6-2020.

[3.1.3] Phần đất có diện tích đất 51,6 m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 38, tọa lạc tại Khu phố A, Nội Ô, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 100.886.400 đồng (Một trăm triệu tám trăm tám mươi sáu nghìn bốn trăm đồng). Trên đất có 01 căn nhà tạm: có mái che lợp thiết không có giá trị định giá nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV530065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-4-2020.

[3.1.4] Phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 332.763.600 (Ba trăm ba mươi hai triệu bảy trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng). Tài sản trên đất: 01 căn nhà không vách, mái tôn, lát gạch tàu, cột gỗ. Trị giá: 15.198.640 (Mười lăm triệu một trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm bốn mươi đồng). Tổng trị giá 347.962.240 (Ba trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU625400 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26-12-2019.

[3.1.4] Như vậy, tổng giá trị tài sản định giá: 1.751.178.123 đồng (Một tỷ bảy trăm năm mươi một triệu một trăm bảy mươi tám ngàn một trăm hai mươi ba đồng). Hiện bà T1 đang trực tiếp quản lý sử dụng.

[3.2] Xét yêu cầu chia tài sản của ông M, bà T1 thấy rằng Tòa án cần xem xét nguồn gốc hình thành tài sản chung vợ chồng, công sức đóng góp duy trì vào khối tài sản chung, giao quyền sử dụng đất cho phù hợp cụ thể từng phần diện tích đất như sau:

[3.2.1] Đối với các phần đất diện tích 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Phần đất diện tích đất 138,2 m² thuộc thửa số 1663, tờ bản đồ số 11 tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh; Phần đất có diện tích đất 51,6 m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 38 tọa lạc tại Khu phố A, Nội Ô, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh là những tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân, ông M cho rằng nguồn tiền của ông đi làm nghề xe ôm để dành giao cho bà T1, qua kết quả xác minh là ông M làm nghề chạy xe ôm thu nhập không ổn định, không còn cung cấp chứng cứ nào khác, ngược lại bà T1

cung cấp chứng cứ nguồn tiền có được do bà làm nghề cho vay, tích lũy gửi ngân hàng trước khi kết hôn cùng ông M và tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng, và ông M thừa nhận bà T1 trước đây có làm nghề cho vay tiền góp, nên khi chia tài sản chung Hội đồng xét xử xem tỷ lệ công sức đóng góp của bà T1 được hưởng 60%, ông M 40% của tổng giá trị quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất: 1.403.215.883 đồng (Một tỷ bốn trăm lẻ ba triệu hai trăm mười lăm nghìn tám trăm tám mươi ba đồng). Cụ thể: bà T1 được hưởng trị giá: 841.929.529 đồng, ông M được hưởng trị giá: 561.286.354 đồng là phù hợp.

[3.2.2] Riêng đối với Phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh mặc dù giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU625400 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26-12-2019 cho cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên nhưng ông M, bà T1 đều thừa nhận nhà, đất của bà T1 có trước khi kết hôn với ông M, do đất chưa được cơ quan có thẩm quyền xem xét để cấp quyền sử dụng đất nên đất nên sau khi kết hôn, cả hai thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định, ông M là người thực hiện nộp số tiền 69.000.000 đồng, sau đó được cấp quyền sử dụng đất là do bà T1 tự nguyện nhập vào tài sản chung nên cần xem xét chia cho ông M tỷ lệ 30% giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 104.388.672 đồng, bà T1 được hưởng 70% là: 243.573.568 đồng là phù hợp.

[3.3] Xét yêu cầu nhận tài sản là quyền sử dụng đất của ông M là phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, tọa lạc tại Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh và phần đất diện tích 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh là chưa phù hợp bởi phần đất tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33 của do bà T1 có trước khi kết hôn với ông M, còn phần diện tích 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, tọa lạc tại ấp C, xã H hiện bà T1 đang trực tiếp sinh sống, quản lý nên vật dụng cá nhân gắn liền với bản thân. Ngược lại, bà T1 đề nghị giao giá trị tài sản chung 20% là không phù hợp vì bản thân ông M không có chỗ ở cố định, hiện còn 02 phần đất dư của ông bà tạo dựng, nên cần giao tài sản là nhà và quyền sử dụng đất để tạo điều kiện nơi ở cho ông M, đồng thời khi xem xét giao tài sản cần buộc bên nhận tài sản phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản chung cho phù hợp với nhận định tại mục [3.2.1] và [3.2.2] cụ thể như sau:

[3.3.1] Buộc bà Nguyễn Thị T1 phải giao cho ông Nguyễn Hoàn M trực tiếp quản lý sử dụng:

- Phần đất có diện tích đất 138,2 m² thuộc thửa số 1663, tờ bản đồ số 11, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tài sản trên đất: 01 căn nhà tường tô, nền lát gạch men, trần có la thông, có mái che, cửa kính sắt. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 809.973.399 đồng (Tám trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm chín mươi chín đồng) nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV849941 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-6-2020.

- Phần đất có diện tích đất 51,6 m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 38, giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV530065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-4-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, tọa lạc tại Khu phố A, Nội Ô, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Trị giá: 100.886.400.

Tổng giá trị tài sản ông M được nhận là: 910.859.799 đồng.

[3.3.2] Bà Nguyễn Thị T1 được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng:

- Phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU625400 do Ủy ban nhân dân huyện Gò Dầu cấp ngày 26-12-2019 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tài sản trên đất: 01 căn nhà không vách, mái tôn, lát gạch tàu, cột gỗ. Tổng trị giá nhà và tài sản trên đất: 347.962.240 (Ba trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi đồng);

- Phần đất có diện tích đất 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV717609 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-5-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà tường lát gạch, nền gạch men, cửa kính sắt, cửa sổ kính sắt, trần có la phòng. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 492.356.084 đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn không trăm tám mươi tư đồng), hiện nay do bà T1 đang quản lý sử dụng được tiếp tục quản lý sử dụng.

[3.4] Đối với Số tiền 200.000.000 đồng gửi tại Agribank chi nhánh Gò Dầu, do bà Nguyễn Thị T1 đứng tên, ông M không cung cấp được chứng cứ và ông M thừa nhận trước khi ông M ly thân có đem theo 1 chiếc nhẫn 24k trọng lượng 10 chỉ, 01 sợi dây chuyền 18k có trọng lượng 30 chỉ. Tuy nhiên số vàng trên đã sử dụng hết nên bà T1 không yêu cầu chia số vàng này và yêu cầu khấu trừ số tiền 200.000.000 đồng bà đã chi vào việc trị bệnh, tiêu xài cá nhân. Tại phiên hòa giải ngày 14-5-2024, ông M và bà T1 thống nhất không yêu cầu giải quyết chia tài sản số tiền 200.000.000 đồng do bà T1 quản lý, số vàng 10 chỉ 24k, 30 chỉ 18k ông M có đeo trên người và các bên đã sử dụng hết không còn, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngày 15-5-2024, ông M thay đổi ý kiến, yêu cầu chia số tiền 200.000.000 đồng, đối với số vàng ông không có quản lý sử dụng nhưng ông không cung cấp chứng cứ do đó lời trình bày của bà T1 đề nghị khấu trừ là có căn cứ và Hội đồng xét xử không xem xét, không chấp nhận yêu cầu của ông M đối với việc chia tài sản chung số tiền 200.000.000 đồng.

[3.5] Xét về nghĩa vụ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản thấy rằng tổng giá trị tài sản là: 1.751.178.123 đồng, tính theo tỷ lệ của bên được hưởng cụ thể bà T1 được hưởng là: 1.085.503.098 đồng; ông M được hưởng là: 665.675.025 đồng. Đối chiếu tài sản ông M được giao quản lý sử dụng có tổng giá trị là 910.859.799 đồng là cao hơn giá trị bà T1 được hưởng, nên buộc ông M phải có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà T1 số tiền: 245.184.774 đồng, làm tròn 245.184.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm tám mươi bốn

nghìn đồng).

[4] Về nợ chung: Cả hai không yêu cầu giải nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa án, nên chấp nhận.

[6] Xét đề nghị của người bảo quyền quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M về hôn nhân, chia tài sản chung được chấp nhận một phần là có căn cứ.

[7] Về án phí căn cứ theo quy định Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp và án phí chia tài sản của số tiền được hưởng 665.675.025 đồng là 20.000.000 đồng + 4%/400.000.000 đồng = 30.627.001 đồng và số tiền không được chấp nhận 100.000.000 đồng là 300.000 đồng. Bà T1 phải chịu số tiền được chia tài sản 1.085.503.098 đồng là 44.465.092 đồng.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và thẩm định giá tài sản: 62.900.000 đồng. Mỗi người phải chịu 50% là 31.450.000 đồng. Ông M đã nộp tạm ứng. Buộc bà T1 phải trả lại cho ông M số tiền 31.450.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 33, 34, 37, 43, 44, 46, 55, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 thuận tình ly hôn.

2. Về tài sản chung:

2.1 Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Nguyễn Hoàn M đối với bà Nguyễn Thị T1.

2.1.2. Buộc bà Nguyễn Thị T1 giao cho ông Nguyễn Hoàn M được quyền quản lý sử dụng các tài sản sau:

- Phần đất có diện tích đất 138,2 m² thuộc thửa số 1663, tờ bản đồ số 11, tài sản trên đất: 01 căn nhà tường tô, nền lát gạch men, trần có la thông, có mái che, cửa kính sắt tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh nằm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV849941 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 23-6-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Tổng trị giá đất và tài sản trên đất: 809.973.399 đồng (Tám trăm lẻ chín triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn ba trăm chín mươi chín đồng).

- Phần đất có diện tích đất 51,6 m² thuộc thửa số 63, tờ bản đồ số 38, trên đất có 01 căn nhà tạm: có mái che lợp thiết tọa lạc tại Khu phố A, Nội Ô, thị trấn

G, huyện G, tỉnh Tây Ninh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV530065 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 07-4-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Trị giá: 100.886.400 đồng.

2.1.2. Bà T1 được quyền tiếp tục quản lý sử dụng các tài sản sau:

- Phần diện tích đất 49,8 m² thuộc thửa số 420, tờ bản đồ số 33, tài sản trên đất: 01 căn nhà không vách, mái tôn, lát gạch tàu, cột gỗ, và toàn bộ tài sản, vật dụng trong nhà đất tọa lạc tại Khu phố B, Nội Ô, thị trấn G, huyện G, tỉnh Tây Ninh nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CU625400 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 26-12-2019 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Tổng trị giá 347.962.240 (Ba trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Phần đất có diện tích đất 445,6 m² thuộc thửa số 1125, tờ bản đồ số 46, Tài sản trên đất: 01 căn nhà không vách, mái tôn, lát gạch tàu, cột gỗ, và toàn bộ tài sản, vật dụng trong nhà đất tọa lạc tại ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh, nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CV717609 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25-5-2020 cho ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 đứng tên. Tổng trị giá: 492.356.084 đồng (Bốn trăm chín mươi hai triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn không trăm tám mươi tư đồng).

2.1.3 Buộc ông Nguyễn Hoàn M có nghĩa vụ thanh toán giá trị chênh lệch chia tài sản chung cho bà Nguyễn Thị T1 số tiền: 245.184.000 đồng (Hai trăm bốn mươi lăm triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

Kể từ ngày Bà T1 có đơn yêu cầu thi hành án, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông M còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2.1.4 Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông M yêu cầu bà T1 chia tài sản chung đối với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

2.1.5 Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục điều chỉnh biên độ quyền sử dụng đất theo nội dung Bản án đã tuyên theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Ông M phải chịu án phí Hôn nhân gia đình là 300.000 đồng, án phí chia tài sản chung được hưởng: 30.627.001 đồng, án phí chia tài sản chung không được chấp nhận 300.000 đồng. Tổng cộng phải chịu án phí: 31.227.000 đồng; nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 11.100.000 đồng theo biên lai thu số 0025954, ngày 20 tháng 10 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện G, tỉnh Tây Ninh. Ông M còn phải nộp số tiền: 20.127.000 đồng.

3.2. Bà T1 phải chịu án phí chia tài sản là: 44.465.092 đồng.

4. Về chi phí tố tụng: Mỗi người phải chịu là 31.450.000 đồng. Ghi nhận ông M đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng: 62.900.000 đồng. Buộc bà T1 phải trả lại cho

ông M số tiền 31.450.000 đồng.

5. Ông Nguyễn Hoàn M và bà Nguyễn Thị T1 được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng NVKT.TAT;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THA G;
- UBND thị trấn G;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Trang